

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

45X1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2
THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ: 1400371184

-----oOo-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
9 THÁNG NĂM 2019

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN

Mẫu số: B02a-DN

Mẫu số: B03a-DN

Mẫu số: B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

9 Tháng năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|--------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 197,837,071,483 | 188,698,753,292 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 24,237,194,941 | 27,993,280,663 |
| 1. Tiền | 111 | | 20,237,194,941 | 14,493,280,663 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4,000,000,000 | 13,500,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02.1 | 31,750,000,000 | 15,750,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 31,750,000,000 | 15,750,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 78,427,448,478 | 65,413,412,628 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 65,903,326,029 | 60,289,886,804 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 8,884,376,374 | 4,500,909,075 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 4,219,658,430 | 936,973,660 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | V.06 | (579,912,355) | (314,356,911) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 60,333,140,351 | 75,325,816,698 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 60,333,140,351 | 75,325,816,698 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3,089,287,713 | 4,216,243,303 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11.1 | 65,608,542 | 435,472,797 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,913,485,709 | 3,670,577,044 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước | 153 | | 110,193,462 | 110,193,462 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 91,739,765,171 | 91,710,619,730 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 69,421,608,304 | 76,395,748,740 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 69,181,233,296 | 76,124,248,735 |
| - Nguyên giá | 222 | | 188,885,919,752 | 180,770,933,077 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (119,704,686,456) | (104,646,684,342) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 240,375,008 | 271,500,005 |
| - Nguyên giá | 228 | | 354,500,000 | 354,500,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (114,124,992) | (82,999,995) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10 | 9,735,837,728 | 9,122,515,112 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 9,735,837,728 | 9,122,515,112 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 11,109,341,636 | 4,459,341,636 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.02.2 | 11,109,341,636 | 4,459,341,636 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,472,977,503 | 1,733,014,242 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11.2 | 1,390,427,503 | 1,650,464,242 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 262 | | 82,550,000 | 82,550,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 289,576,836,654 | 280,409,373,022 |

| NGUỒN VỐN | MA SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 67,314,756,819 | 93,006,764,306 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 67,314,756,819 | 93,006,764,306 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 11,362,459,615 | 14,396,882,055 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 4,446,413,584 | 3,326,714,459 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 5,726,931,208 | 2,709,587,680 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3,692,788,976 | 7,127,638,142 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 1,331,263,032 | 9,791,491,677 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 35,845,030,426 | 50,545,530,315 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 4,909,869,978 | 5,108,919,978 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.19 | 222,262,079,835 | 187,402,608,716 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 222,262,079,835 | 187,402,608,716 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 183,337,360,000 | 171,343,870,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 183,337,360,000 | 171,343,870,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,402,422,268 | 1,402,422,268 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1,680,130,939 | 1,680,130,939 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 35,842,166,628 | 12,976,185,509 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 982,695,509 | 558,614,607 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 34,859,471,119 | 12,417,570,902 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 289,576,836,654 | 280,409,373,022 |

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 11 năm 2019

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG



Trần Văn Chiêu



Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - TP. SaĐéc - Đồng Tháp

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

9 Tháng năm 2019

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|--|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 | |
| | | | 4 | 5 | 6 | 7 | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 140,181,955,734 | 115,176,623,850 | 390,893,290,475 | 359,641,017,340 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 1,847,521,035 | 3,483,392,292 | 6,578,223,795 | 7,617,595,616 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 138,334,434,699 | 111,693,231,558 | 384,315,066,680 | 352,023,421,724 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 95,713,099,195 | 88,854,358,091 | 286,096,693,118 | 272,055,579,559 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 42,621,335,504 | 22,838,873,467 | 98,218,373,562 | 79,967,842,165 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 306,348,333 | 559,231,193 | 1,751,416,070 | 1,802,084,480 | |
| Trong đó: + Thu lãi tiền gửi | | | 145,518,528 | 58,829,544 | 944,565,557 | 813,774,882 | |
| + C/L lãi tỷ giá ngoại tệ | | | 160,829,805 | 500,401,649 | 806,850,513 | 988,309,598 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 470,850,723 | 948,208,365 | 1,726,397,947 | 2,134,926,052 | |
| Trong đó: + Chi phí lãi vay | 23 | | 361,649,748 | 388,614,967 | 1,167,617,195 | 1,152,840,683 | |
| + C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ | | | 109,200,975 | 559,593,398 | 558,780,752 | 982,085,369 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.06 | 8,931,702,966 | 8,584,242,340 | 27,739,462,483 | 25,758,433,513 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 4,965,197,126 | 5,104,127,246 | 15,446,116,229 | 16,572,303,485 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 28,559,933,022 | 8,761,526,709 | 55,057,812,973 | 37,304,263,595 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.08 | 117,697,001 | 301,529,762 | 534,124,086 | 682,712,045 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.09 | 282,997,785 | 121,265,792 | 286,208,030 | 121,814,070 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (165,300,784) | 180,263,970 | 247,916,056 | 560,897,975 | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|---------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 28,394,632,238 | 8,941,790,679 | 55,305,729,029 | 37,865,161,570 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 5,678,926,448 | 1,788,358,136 | 11,117,389,910 | 7,573,032,314 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 22,715,705,790 | 7,153,432,543 | 44,188,339,119 | 30,292,129,256 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.10 | 1,236 | 414 | 2,401 | 1,758 |

Lập, Ngày 16 tháng 11 năm 2019



Người lập biểu

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế Toán Trưởng

TRẦN VĂN THIỀU

PHẠM THANH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

09 Tháng năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | NĂM 2019 | NĂM 2018 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 385,387,819,898 | 361,063,785,732 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (247,875,451,718) | (232,882,098,535) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (40,817,252,338) | (40,666,012,970) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1,167,375,070) | (1,152,840,683) |
| 5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (7,670,238,581) | (8,664,836,849) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1,565,086,561 | 4,297,632,351 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (21,330,525,856) | (20,740,200,842) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 68,092,062,896 | 61,255,428,204 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4,451,928,652) | (6,771,667,247) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (30,250,000,000) | (16,489,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 14,250,000,000 | 29,237,583,333 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | (6,650,000,000) | (3,355,657,340) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 275,200,280 | 167,536,304 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (26,826,728,372) | 2,788,795,050 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 78,218,504,067 | 82,022,434,142 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (114,905,896,843) | (130,586,475,836) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8,849,358,870) | (16,503,780,150) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (45,536,751,646) | (65,067,821,844) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (4,271,417,122) | (1,023,598,590) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 27,993,280,663 | 18,160,554,275 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 515,331,400 | 431,315,435 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.01 | 24,237,194,941 | 17,568,271,120 |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

(Handwritten signatures)

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỀU

Lập ngày 16 tháng 11 năm 2019
Tông Giám đốc
CÔNG TY CP THỰC PHẨM BÍCH CHÌ
TP. SA ĐÉC - T. ĐỒNG THÁP
PHẠM THANH BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

9 THÁNG NĂM 2019

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------|---|----------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 | Cụm công Nghiệp TT Cái Tàu, An Nhơn Huyện Châu Thành, Đồng Tháp | Chế biến thực phẩm | 100% | 100% | 100% |

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Công ty có 716 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phòng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.150 VNĐ/USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.150 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.270 VNĐ/USD.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 349.055.801 | 233.874.954 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.888.139.140 | 14.259.405.709 |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 4.000.000.000 | 13.500.000.000 |
| Cộng | 24.237.194.941 | 27.993.280.663 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 31.750.000.000 | 31.750.000.000 | 15.750.000.000 | 15.750.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên | 31.750.000.000 | 31.750.000.000 | 15.750.000.000 | 15.750.000.000 |
| Cộng | 31.750.000.000 | 31.750.000.000 | 15.750.000.000 | 15.750.000.000 |

2.2 Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 | 11.109.341.636 | 11.109.341.636 | - | 4.459.341.636 | 4.459.341.636 | - |
| Cộng | 11.109.341.636 | 11.109.341.636 | - | 4.459.341.636 | 4.459.341.636 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngành nghề hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 là 100%.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 65.903.326.029 | 60.289.886.804 |
| -Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh | 3.836.816.785 | 7.570.780.296 |
| -Công ty TNHH Flying Trade | 5.717.375.400 | 2.662.940.775 |
| - Công ty Quinworth resources | 3.927.170.205 | 4.418.784.657 |
| -Các khách hàng khác | 52.421.963.639 | 45.637.381.076 |
| Cộng (*) | 65.903.326.029 | 60.289.886.804 |

(*)Nợ phải thu và hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 40.000.000.000vnd (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.16.)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | 8.884.376.374 | 4.500.909.075 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Diệp Minh Nhứt | 6.069.800.000 | 1.058.750.000 |
| - Cty TNHH SX tinh bột khoai mì Bình Minh | 746.625.000 | |
| - Các nhà cung cấp khác | 2.067.951.374 | 3.442.159.075 |
| Cộng | 8.884.376.374 | 4.500.909.075 |

5. Phải thu khác ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các đối tượng khác</i> | 4.219.658.430 | - | 4.593.977.606 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 407.229.166 | - | 392.217.360 | - |
| - Các khoản bảo hiểm phải thu | 230.010.280 | - | 206.537.200 | - |
| - Thuế TNCN phải thu lại của người lao động | 336.594.369 | - | 221.219.100 | - |
| - Tạm ứng | 133.469.154 | - | 87.000.000 | - |
| - Hoàn thuế GTGT hàng XK | 3.053.355.461 | - | | - |
| - Các khoản phải thu khác | 59.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| Cộng | 4.219.658.430 | - | 936.973.660 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu của khách hàng | | | | |
| Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến 3 năm | 579.912.355 | - | 314.356.911 | - |
| Cộng | 579.912.355 | | 314.356.911 | |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 45.386.831.538 | - | 43.310.162.864 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8.036.586.855 | - | 24.507.971.434 | - |
| - Thành phẩm | 4.876.413.814 | - | 7.227.398.484 | - |
| - Hàng gửi đi bán | 2.033.308.144 | - | 280.283.916 | - |
| Cộng (*) | 60.333.140.351 | | 75.325.816.698 | |

(*) Nợ phải thu và hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 40.000.000.000vnd (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.16.)

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 64.909.566.833 | 111.284.657.021 | 4.254.609.223 | 322.100.000 | 180.770.933.077 |
| Tăng trong kỳ | 338.878.000 | 7.637.108.675 | - | 139.000.000 | 8.114.986.675 |
| Tăng do mua mới | | 4.154.700.000 | - | 139.000.000 | 4.293.700.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 338.878.000 | 3.482.408.675 | - | - | 3.821.286.675 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Số cuối kỳ | 65.248.444.833 | 118.921.765.696 | 4.254.609.223 | 461.100.000 | 188.885.919.752 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 13.463.852.216 | 23.548.825.413 | 2.097.256.597 | 61.000.000 | 39.170.934.226 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu kỳ | 35.560.849.818 | 65.892.757.675 | 3.041.530.176 | 151.546.673 | 104.646.684.342 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.655.778.580 | 11.029.620.180 | 331.121.687 | 41.481.667 | 15.058.002.114 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Số cuối kỳ | 39.216.628.398 | 76.922.377.855 | 3.372.651.863 | 193.028.340 | 119.704.686.456 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 29.348.717.015 | 45.391.899.346 | 1.213.079.047 | 170.553.327 | 76.124.248.735 |
| Số cuối kỳ(*) | 26.031.816.435 | 41.999.387.841 | 881.957.360 | 268.071.660 | 69.181.233.296 |

(*) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 69.181.233.296 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.17).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất^(*)</u> | <u>Phần mềm kế toán</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|--|-------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu kỳ | 230.000.000 | 124.500.000 | 354.500.000 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 230.000.000 | 124.500.000 | 354.500.000 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu kỳ | - | 82.999.995 | 82.999.995 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 31.124.997 | 31.124.997 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 114.124.992 | 114.124.992 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 230.000.000 | 41.500.005 | 271.500.005 |
| Số cuối kỳ | 230.000.000 | 10.375.008 | 240.375.008 |

(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 7.604.498.574 | | | 7.604.498.574 |
| - Thiết bị sản xuất nui | 536.700.500 | - | - | 536.700.500 |
| - Quyền sử dụng đất (*) | 6.491.764.767 | | | 6.491.764.767 |
| - Các thiết bị khác | 576.033.307 | - | - | 576.033.307 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.518.016.538 | 4.434.609.291 | (3.821.286.675) | 2.131.339.154 |
| - Cải tạo máy sấy BPT | - | 1.124.521.339 | - | 1.124.521.339 |
| - Máy tráng nem số 01 | 727.197.272 | 321.700.000 | (1.048.897.272) | |
| - Gia công máy đùn bún gạo | 594.163.820 | - | (594.163.820) | |
| - Máy tráng hủ tiêu phở | 196.655.446 | 1.496.652.137 | (1.693.307.583) | |
| - Nâng cấp kho trấu | - | 338.878.000 | (338.878.000) | |
| - Bộ trục cắt sợi | - | 146.040.000 | (146.040.000) | |
| - Công trình máy sấy hủ tiêu phở | - | 1.006.817.815 | - | 1.006.817.815 |
| Cộng | 9.122.515.112 | 4.434.609.291 | (3.821.286.675) | 9.735.837.728 |

(*) Quyền sử dụng đất đất tại Khu dân cư trung tâm thương mại xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty mới thanh toán 95% cho nhà cung cấp. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn****Tình hình biến động:**

| | <u>Năm này</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| - Số đầu kỳ | 435.472.797 | 14.699.417 |
| - Tăng trong kỳ | 106.754.000 | 1.150.594.724 |
| - Phân bổ trong kỳ | (476.618.255) | (729.821.344) |
| Số cuối kỳ | 65.608.542 | 435.472.797 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11.2 Chi phí trả trước dài hạn**Tình hình biến động:**

| | Năm này | Năm trước |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Số đầu kỳ | 1.650.464.242 | 1.178.025.069 |
| - Tăng trong kỳ | 894.845.817 | 1.711.158.491 |
| - Phân bổ trong kỳ | (1.154.882.556) | (1.238.719.318) |
| Số cuối kỳ | 1.390.427.503 | 1.650.464.242 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho các bên liên quan | - | - |
| Phải trả cho các khách hàng khác | 11.362.459.615 | 14.396.882.055 |
| - Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài | 2.550.561.657 | 2.845.830.859 |
| - Công ty TNHH Đặng Hùng Duy | 1.900.800.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 6.911.097.958 | 11.551.051.196 |
| Cộng | 11.362.459.615 | 14.396.882.055 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| Người mua trả trước của các bên liên quan | - | - |
| Người mua trả trước của các khách hàng khác | 4.446.413.584 | 3.326.714.459 |
| - P.D.JAYA ABADI | 396.455.916 | 396.604.210 |
| - Công ty TNHH Kim Vạn Hưng | 436.146.750 | - |
| - Các đối tượng khác | 3.613.810.918 | 2.930.110.249 |
| Cộng | 4.446.413.584 | 3.326.714.459 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|----------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| - Thuế GTGT hàng nội địa | | 110.193.462 | | - | | 110.193.462 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 186.338.910 | 186.338.910 | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | | 251.531.800 | 251.531.800 | | |
| - Thuế TNDN | 2.231.775.119 | | 11.117.389.910 | 7.670.238.581 | 5.678.926.448 | |
| - Thuế TNCN | 477.812.561 | | 1.139.494.685 | 1.569.302.486 | 48.004.760 | |
| - Tiền thuê đất | | | 426.479.858 | 426.479.858 | | |
| - Thuế tài nguyên | - | - | 22.511.760 | 22.511.760 | | |
| - Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | | |
| Cộng | 2.709.587.680 | 110.193.462 | 13.146.746.923 | 10.129.403.395 | 5.726.931.208 | 110.193.462 |

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 55.305.729.029 | 37.865.161.570 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 281.220.520 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 55.586.949.549 | 37.865.161.570 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 11.117.389.910 | 7.573.032.314 |
| Thuế TNDN truy thu của các năm trước | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp trong kỳ | 11.117.389.910 | 7.573.032.314 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả cho các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả cho các đối tượng khác</i> | 1.331.263.032 | 9.791.491.677 |
| - Kinh phí công đoàn | 870.126.017 | 854.357.537 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 461.137.015 | 8.937.134.140 |
| Cộng | 1.331.263.032 | 9.791.491.677 |

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 35.845.030.426 | 35.845.030.426 | 50.545.530.315 | 50.545.530.315 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đồng Tháp ⁽¹⁾ | 26.731.271.348 | 26.731.271.348 | 50.174.030.315 | 50.174.030.315 |
| - Ngân hàng Hongleong - CN Tp.HCM ⁽²⁾ | 8.839.459.078 | 8.839.459.078 | - | - |
| - Vay nhân viên công ty ⁽³⁾ | 274.300.000 | 274.300.000 | 371.500.000 | 371.500.000 |
| Cộng | 35.845.030.426 | 35.845.030.426 | 50.545.530.315 | 50.545.530.315 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

⁽¹⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12/2019/VCB.ĐT-CRC ngày 25/02/2019, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc.

⁽²⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2018/026/HĐTĐ_BICHCHI ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng số HCM/2018/026/HĐTĐ_BICHCHI/PL01 ngày 15/02/2019. Hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các khoản nợ phải thu và hàng tồn kho, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị tối thiểu 2.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

17. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu kỳ | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | 50.174.030.315 | 99.990.840.514 | 114.594.140.403 | 35.570.730.426 |
| - Vay nhân viên công ty | 371.500.000 | 316.800.000 | 414.000.000 | 274.300.000 |
| Cộng | 50.545.530.315 | 100.307.640.514 | 115.008.140.403 | 35.845.030.426 |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------|----------------------|---------------|--------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 3.938.817.713 | | 91.700.000 | 3.847.117.713 |
| Quỹ phúc lợi | 1.170.102.265 | | 107.350.000 | 1.062.752.265 |
| Cộng | 5.108.919.978 | | 199.050.000 | 4.909.869.978 |

19. Vốn chủ sở hữu

19.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế phân phối | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ kế toán kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 130.797.230.000 | 22.329.482.268 | 1.680.130.939 | 21.178.194.607 | 175.985.037.814 |
| 2. Tăng trong kỳ | 40.546.640.000 | | - | 38.835.151.401 | 79.381.791.401 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu ^(*) | 40.546.640.000 | - | - | - | 40.546.640.000 |
| - Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ | | | | 38.835.151.401 | 38.835.151.401 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | (20.927.060.000) | - | (37.915.967.000) | (58.843.027.000) |
| - Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾ | - | (20.927.060.000) | - | (37.915.967.000) | (58.843.027.000) |
| 4. Số dư cuối kỳ | 171.343.870.000 | 1.402.422.268 | 1.680.130.939 | 13.554.356.863 | 187.980.780.070 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế phân phối | Cộng |
|---|-----------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|------------------|
| Cho kỳ kế toán kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ năm nay | 171.343.870.000 | 1.402.422.268 | 1.680.130.939 | 12.976.185.509 | 187.402.608.716 |
| 2. Tăng trong kỳ năm nay | 11.993.490.000 | | | 44.188.339.119 | 56.181.829.119 |
| - Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ năm nay | | | | 44.188.339.119 | 44.188.339.119 |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 11.993.490.000 | | | | 11.993.490.000 |
| 3. Giảm trong kỳ năm nay | | | | (21.322.358.000) | (21.322.358.000) |
| - Trả cổ tức đợt 1/2019(5% bằng tiền mặt) ⁽²⁾ | | | | (9.166.868.000) | (9.166.868.000) |
| - Trả cổ tức đợt 2/2019(bằng cổ phiếu) | | | | (11.993.490.000) | (11.993.490.000) |
| - Thù lao HĐQT & BKS | | | | (162.000.000) | (162.000.000) |
| 4. Số dư cuối kỳ năm nay | 183.337.360.000 | 1.402.422.268 | 1.680.130.939 | 35.842.166.628 | 222.262.079.83 |

⁽¹⁾ Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ là được tăng từ việc thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03-NQ/ĐHCD ngày 22/04/2018 và đã được cấp Giấy Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 16 ngày 30/05/2018.

⁽²⁾ Trả cổ tức đợt 1/2019 thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12-NQ/HĐQT ngày 24/06/2019 và đã được cấp Giấy Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/05/2019.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Số cuối kỳ | Tỷ lệ (%) | Số đầu kỳ |
|----------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| - Phạm Thanh Bình | 14 | 26.040.670.000 | 14 | 24.337.080.000 |
| - Bùi Văn Sáu | 10 | 18.348.460.000 | 10 | 17.148.100.000 |
| - Nguyễn Hương Liên | 9 | 17.829.620.000 | 10 | 16.663.200.000 |
| - Nguyễn Thị Ngọc Hà | 7 | 12.973.510.000 | 7 | 12.024.050.000 |
| - Vũ Văn Hải | 6 | 10.933.260.000 | 6 | 10.218.000.000 |
| - Trần Thị Nhựt | 6 | 10.841.330.000 | 6 | 10.132.090.000 |
| - Trang Sĩ Đức | 5 | 9.174.220.000 | 7 | 12.008.620.000 |
| - Các cổ đông khác | 42 | 77.196.290.000 | 40 | 68.812.730.000 |
| Cộng | 100 | 183.337.360.000 | 100 | 171.343.870.000 |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 183.337.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | |
|----------------------------------|-----------------|
| Vốn điều lệ đã góp: | 183.337.360.000 |
| Vốn điều lệ còn phải góp: | - |

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ Năm nay | Kỳ Năm trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 183.337.360.000 | 171.343.870.000 |
| + Vốn góp tăng trong quý | | |
| + Vốn góp giảm trong quý | | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 183.337.360.000 | 171.343.870.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 21.160.358.000 | 36.753.967.000 |
| *Tiền mặt | 9.166.868.000 | 17.134.387.000 |
| *Cổ phiếu | 11.993.490.000 | 19.619.580.000 |

19d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 18.333.736 | 17.134.387 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.333.736 | 17.134.387 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.333.736 | 17.134.387 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.333.736 | 17.134.387 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000/CP | 10.000/CP |

19e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ, xử lý các khoản nợ khó đòi.

19f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã tạm phân phối Kết quả kinh doanh của năm 2019 như sau

| | | |
|--|---|-----------------------|
| - Cổ tức (Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12-NQ/HĐQT ngày 24/06/19) | : | 21.160.358.000 |
| - Chia cổ tức (bằng tiền mặt, đợt 1/2019) cho các cổ động | : | 9.166.868.000 |
| - Chia cổ tức (bằng cổ phiếu, đợt 2/2019) cho các cổ động | : | 11.993.490.000 |
| - Thù lao, thưởng Ban kiểm soát | : | 162.000.000 |
| Cộng | | 21.322.358.000 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ các loại**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-----------------|-------------------|------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 557.932,04 | 276.008,22 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 389.657.035.029 | 358.548.263.541 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.236.255.446 | 1.092.753.799 |
| Cộng | <u>390.893.290.475</u> | <u>359.641.017.340</u> |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 6.283.758.716 | 5.808.469.249 |
| - Hàng bán bị trả lại | 294.465.079 | 1.809.126.367 |
| Cộng | <u>6.578.223.795</u> | <u>7.617.595.616</u> |

3. Giá vốn hàng bán

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm | 285.941.685.776 | 271.853.371.851 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 155.007.342 | 202.207.708 |
| Cộng | <u>286.096.693.118</u> | <u>272.055.579.559</u> |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 944.565.557 | 813.774.882 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 806.850.513 | 988.309.598 |
| Cộng | <u>1.751.416.070</u> | <u>1.802.084.480</u> |

5. Chi phí tài chính

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 1.167.617.195 | 1.152.840.683 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 558.780.752 | 982.085.369 |
| Cộng | <u>1.726.397.947</u> | <u>2.134.926.052</u> |

6. Chi phí bán hàng

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên | 1.353.401.285 | 1.304.823.129 |
| - Chi phí khấu hao | 674.436.528 | 357.030.692 |
| - Chi phí mua ngoài | 22.730.582.655 | 20.987.598.861 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.981.042.015 | 3.108.980.831 |
| Cộng | <u>27.739.462.483</u> | <u>25.758.433.513</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên | 8.007.186.015 | 7.449.102.772 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.159.402.819 | 3.217.639.820 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.902.955.567 | 3.328.088.497 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.376.571.828 | 2.577.472.396 |
| Cộng | <u>15.446.116.229</u> | <u>16.572.303.485</u> |

8. Thu nhập khác

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Tiền thu từ cước tàu xuất hàng | 242.636.857 | 164.209.480 |
| - Trục in | | 289.131.847 |
| - Thanh lý TSCĐ | | 159.090.909 |
| - Thu khác | 291.487.229 | 70.279.809 |
| Cộng | <u>534.124.086</u> | <u>682.712.045</u> |

9. Chi phí khác

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Chi thanh lý TSCĐ | 0 | 106.811.548 |
| - Chi phí khác | 286.208.030 | 15.002.522 |
| Cộng | <u>286.208.030</u> | <u>121.814.070</u> |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.188.339.119 | 30.292.129.256 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| Trích thù lao HĐQT, BKS | (162.000.000) | (146.000.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 44.026.339.119 | 30.292.129.256 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp) | 18.333.736 | 17.134.387 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>2.401</u> | <u>1.758</u> |

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Kỳ Năm nay</u> | <u>Kỳ Năm trước</u> |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 44.188.339.119 | 30.292.129.256 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | | |
| Trích thù lao HĐQT và BKS | (162.000.000) | (146.000.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 44.026.339.119 | 30.292.129.256 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp) | 18.333.736 | 17.134.387 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp) | <u>2.401</u> | <u>1.758</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÍ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| | Kỳ Năm nay | Kỳ Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 18.333.736 | 17.134.387 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm: | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện | - | - |
| Các quyền chọn đã được mua | - | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 18.333.736 | 17.134.387 |

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ Năm nay | Kỳ Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 361.732.954.208 | 322.055.164.555 |
| - Chi phí nhân công | 76.009.545.669 | 68.102.184.446 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.594.378.786 | 23.613.353.535 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác | 92.281.300.241 | 76.570.440.586 |
| Cộng | 554.618.178.904 | 490.341.143.122 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt()*

| | Kỳ Năm nay | Kỳ Năm trước |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương | 2.655.325.000 | 2.532.988.000 |
| Tiền thưởng | 476.050.000 | 463.625.000 |
| Thù lao | 339.500.000 | 319.500.000 |
| Cổ tức | 9.529.055.000 | 9.951.860.000 |
| Cộng | 12.999.930.000 | 13.267.973.000 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÍ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

a. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);
- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, phở, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

| | Nội địa | Xuất khẩu | Cộng |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kỳ Năm 2019 | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 140.624.394.337 | 243.690.672.343 | 384.315.066.680 |
| Giá vốn hàng bán | 117.371.963.373 | 168.724.729.745 | 286.096.693.118 |
| Lợi nhuận gộp | 23.252.430.964 | 74.965.942.598 | 98.218.373.562 |
| Kỳ Năm 2018 | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 137.242.595.983 | 214.780.825.741 | 352.023.421.724 |
| Giá vốn hàng bán | 108.808.710.917 | 163.246.868.642 | 272.055.579.559 |
| Lợi nhuận gộp | 28.433.885.066 | 51.533.957.099 | 79.967.842.165 |

b. Tài sản đảm bảo

- Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 40.000.000.000 đồng (Xem T.Minh V.8)
- Các khoản phải thu trị giá 40.000.000.000đ (Xem T.Minh V.3)
- Hàng tồn kho luân chuyển (Xem T.Minh V.6).

c. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

d. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ.

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 11 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU

PHẠM THANH BÌNH

